|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG THCS ………… |  **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TỔ/NHÓM CHUYÊN MÔN:………** |  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |  |  |
| **KẾ HOẠCH DẠY HỌC CỦA TỔ CHUYÊN MÔN** |
| **MÔN TOÁN - LỚP 6 (bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống)** |
| **NĂM HỌC 2023-2024** |
| **I.Đặc điểm tình hình:****1. Số lớp 6:** ..................**; Số học sinh:** ...................**; Số học sinh học chuyên đề lựa chọn** (nếu có)**:……………****2. Tình hình đội ngũ: Số giáo viên dạy toán 6:**...................; **Trình độ đào tạo**: Cao đẳng: ........ Đại học:...........; Trên đại học:............. **Mức đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên [[1]](#footnote-1):** Tốt:.............; Khá:................; Đạt:...............; Chưa đạt:........**3. Thiết bị dạy học: (Dùng trong tiết thực hành, hoạt động trải nghiệm)** *(Trình bày cụ thể các thiết bị dạy học có thể sử dụng để tổ chức dạy học môn học/hoạt động giáo dục)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Thiết bị dạy học | Số lượng | Các bài thí nghiệm/thực hành | Ghi chú |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |

 |
| **4. Phòng học bộ môn/phòng thí nghiệm/phòng đa năng/sân chơi, bãi tập** *(Trình bày cụ thể các phòng thí nghiệm/phòng bộ môn/phòng đa năng/sân chơi/bãi tập có thể sử dụng để tổ chức dạy học môn học/hoạt động giáo dục)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên phòng | Số lượng | Phạm vi và nội dung sử dụng | Ghi chú |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |

**II. Kế hoạch dạy học** |
| **1. Phân phối chương tình** |  |
|  **CẢ NĂM: 140 tiết/35 tuần****Học kỳ I : 4 tiết/ tuần x 18 tuần = 72 tiết;****Học kỳ II : 4 tiết/ tuần x 17 tuần = 68 tiết**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Cả năm 140 tiết | Số học, xác suất thống kê, HĐTHTN97 tiết | Hình học, HĐTHTN43 tiết |
| **Học kì I**:18 tuần: 72 tiết | **48 tiết**15 tuần đầu x 3 tiết = 45 tiết3 tuần cuối x 1 tiết = 3 tiết | **24 tiết**15 tuần đầu x 1 tiết = 15 tiết3 tuần cuối x 3 tiết = 9 tiết |
| **Học kì II:**17 tuần: 68 tiết | **49 tiết**15 tuần đầu x 3 tiết = 45 tiết2 tuần cuối x 2 tiết = 4 tiết | **19 tiết** 15 tuần đầu x 1 tiết = 15 tiết2 tuần cuối x 2 tiết = 4 tiết |

 |
|  |  | 1. **HỌC KỲ I**
 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Tiết** | **Bài học** | **Số tiết** | **Yêu cầu cần đạt** |
|   | **PHẦN SỐ HỌC** |
|   | **CHƯƠNG I. TẬP HỢP SỐ TỰ NHIÊN** |
| 1 | 1 | **Bài 1**. Tập hợp | 1 | Nhận biết tập hợp và các phần tử của nó, tập các số tự nhiên và tập các số tự nhiên khác 0. Biết mô tả một tập hợp (lấy ví dụ tập hợp). Sử dụng kí hiệu và cách diễn đạt toán học nhờ tập hợp.  |
| 2 | **Bài 2**. Cách ghi số tự nhiên | 1 | Nhận biết giá trị các chữ số của một số tự nhiên viết trong hệ thập phân. Biểu diễn mỗi số tự nhiên thành tổng giá trị các chữ số của nó. Đọc và viết được số tự nhiên. Đọc và viết số La Mã từ 1 đến 30. |
| 3 | **Bài 3**. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên | 1 | Nhận biết thứ tự của các số trong tập hợp số tự nhiên và mối liên hệ các điểm biểu diễn chúng trên tia số. So sánh hai số tự nhiên. Biết tìm số liền trước, liền sau, số tự nhiên liên tiếp. Biểu diễn được số tự nhiên cho trước trên tia số. |
| 2 | 4 | **Bài 4**. Phép cộng và phép trừ số tự nhiên | 1 | Thực hiện phép cộng, phép trừ hai số tự nhiên. Áp dụng các tính chất của phép cộng để tính nhẩm, tính hợp lý. Giải quyết một số vấn đề thực tiễn gắn với việc thực hiện phép cộng, phép trừ. |
| 5 | **Bài 5.** Phép nhân và phép chia số tự nhiên | 2 | Thực hiện phép nhân hai số tự nhiên. Thực hiện phép chia hai số tự nhiên (chia hết, chia có dư). Áp dụng các tính chất của phép nhân và phép chia trong tính toán (tính nhẩm, tính hợp lý). Giải quyết một số vấn đề thực tiễn gắn với việc thực hiện phép nhân, phép chia số tự nhiên. |
| 6 |
| 3 | 7 | **Luyện tập chung** | 1 | Làm các bài tập về tập hợp. Thực hiện phép cộng, trừ, nhân, chia hai số tự nhiên. Áp dụng các tính chất của phép cộng, phép nhân để tính nhẩm, tính hợp lý. Giải quyết một số vấn đề thực tiễn gắn với việc thực hiện phép cộng, trừ, nhân, chia số tự nhiên. |
| 8 | **Bài 6**. Luỹ thừa với số mũ tự nhiên | 2 | Nhận biết được biểu thức lũy thừa, cơ số, số mũ. Viết được tích của các thừa số bằng nhau dưới dạng một lũy thừa. Tính được lũy thừa có giá trị không quá lớn, tính thành thạo 11 số chính phương đầu tiên. Biết nhân, chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên. Giải quyết một số vấn đề thực tiễn gắn với việc thực hiện phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên. |
| 9 |
| 4 | 10 | **Bài 7**. Thứ tự thực hiện các phép tính | 1 | Nhận biết thứ tự thực hiện các phép tính, quy tắc về thứ tự thực hiện phép tính. Biết tính giá trị của một biểu thức số, biểu thức chữ bằng cách vận dụng quy tắc về thứ tự thực hiện phép tính. |
| 11 | **Luyện tập chung** | 1 | Củng cố kiến thức về thực hiện các phép tính về lũy thừa với số mũ tự nhiên. Tính giá trị của một biểu thức. Giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến lũy thừa với số mũ tự nhiên và tính giá trị của biểu thức |
| 12 | **Ôn tập chương I** | 1 | Củng cố các kiến thức của chương I: Tập hợp số tự nhiên. Làm bài tập về tập hợp, cộng trừ, nhân, chia hai số tự nhiên, lũy thừa với số mũ tự nhiên. Giải quyết một số vấn đề thực tiễn có liên quan. |
|   | **CHƯƠNG II. TÍNH CHIA HẾT TRONG TẬP SỐ TỰ NHIÊN** |
| 5 | 13 | **Bài 8**. Quan hệ chia hết và tính chất | 2 | Nhận biết quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội. Biết tìm các ước và bội của một số tự nhiên. Nhận biết tính chia hết của một tổng cho một số. |
| 14 |
| 15 | **Bài 9**. Dấu hiệu chia hết | 2 | Nhận biết dấu hiệu chia hết cho 2; 5; 9; 3. Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2, 5; 9; 3 để xác định một số có chia hết cho 2; 5; 9; 3 hay không. Biết tìm số chia hết cho 2; 5; 9; 3. |
| 6 | 16 |
| 17 | **Bài 10**. Số nguyên tố  | 2 | Nhận biết khái niệm số nguyên tố và hợp số. Biết phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 ra thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản. |
| 18 |
| 7 | 19 | **Luyện tập chung** | 1 | Củng cố kiến thức về chia hết, ước và bội. Nhận biết số nguyên tố hợp số. Phân tích một số tự nhiên ra thừa số nguyên tố. Giải quyết một số vấn đề thực tiễn có liên quan. |
| 20 | **Bài 11**. Ước chung. Ước chung lớn nhất | 2 | Xác định ước chung, ước chung lớn nhất của hai hoặc ba số tự nhiên đã cho. Nhận biết phân số tối giản. Biết rút gọn phân số đến phân số tối giản. Giải quyết một số vẫn đề thực tiễn có liên quan đến ước chung, ước chung lớn nhất. |
| 21 |
| 8 | 22 | **Bài 12**. Bội chung. Bội chung nhỏ nhất | 2 | Tìm bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên. Sử dụng bội chung nhỏ nhất để quy đồng mẫu các phân số và cộng, trừ phân số. Giải quyết một số vấn đề thực tiễn có liên quan đến bội chung. Bội chung nhỏ nhất. |
| 23 |
| 24 | **Luyện tập chung** | 1 | Củng cố kiến thức về ước chung, ước chung lớn nhất, bội chung, bội chung nhỏ nhất. Giải quyết một số vấn đề thực tiễn có liên quan.  |
| 9 | 25 | **ÔN TẬP GIỮA KÌ I** | 1 | Củng cố các kiến thức của chương I và chương II. Vận dụng vào việc giải quyết một số vấn đề thực tiễn có liên quan đến kiến thức của chương I và chương II. |
| 26 | **KIỂM TRA GIỮA KÌ I (Cả Số và Hình)** | 2 | Kiểm tra kiến thức học sinh giữa học kỳ I (cả phần số học và hình học). |
| 27 |
| 10 | 28 | **Ôn tập chương II** | 1 | Củng cố các kiến thức của chương II: Tính chia hết trên tập hợp số tự nhiên. Vận dụng vào việc giải quyết một số vấn đề thực tiễn có liên quan đến chia hết. |
| 29 | **TRẢ BÀI KIỂM TRA GIỮA KỲ I (Cả số và hình)** | 1 | Học sinh nhận ra những sai lầm mà mình mắc phải khi làm bài và rút kinh nghiệm |
|   | **CHƯƠNG III. SỐ NGUYÊN** |
| 10 | 30 | **Bài 13**. Tập hợp các số nguyên | 2 | Nhận biết đọc và viết số nguyên, tập hợp các số nguyên. Nhận biết ý nghĩa của số nguyên âm trong một số tình huống thực tế. Biết biểu diễn số nguyên trên trục số. Biết so sánh hai số nguyên. |
| 11 | 31 |
| 32 | **Bài 14**. Phép cộng và phép trừ số nguyên | 3 | Nhận biết số đối của một số nguyên. Thực hiện được phép cộng, trừ hai số nguyên. Vận dụng các tính chất của phép cộng để tính nhẩm, tính hợp lý. Giải toán thực tiễn liên quan đến phép cộng, phép trừ số nguyên. |
| 33 |
| 12 | 34 |
| 35 | **Bài 15**. Quy tắc dấu ngoặc | 1 | Nhận biết và áp dụng quy tắc dấu ngoặc trong tính toán, nhất là để tính nhẩm hay tính hợp lý. |
| 36 | **Luyện tập chung** | 2 | Củng cố các kiến thức về tập hợp số nguyên, phép cộng và trừ soó nguyên, quy tắc dấu ngoặc. Vận dụng vào giải toán thực tiễn có liên quan. |
| 13 | 37 |
| 38 | **Bài 16**. Phép nhân số nguyên | 2 | Thực hiện phép nhân hai số nguyên. Vận dụng các tính chất của phép nhân để tính nhẩm, tính hợp lý. Giải toán thực tiễn có liên quan đến phép cộng, trừ, phép nhân số nguyên. |
| 39 |
| 14 | 40 | **Bài 17**. Ước và bội của một số nguyên | 1 | Thực hiện phép chia hết đối với số nguyên. Nhận biết quan hệ chia hết trong tập hợp số nguyên. Nhận biết, tìm ước và bội của số nguyên, tìm ước chung của hai số nguyên cho trước. Giải toán thực tiễn có liên quan đến ước, bội của số nguyên. |
| 41 | **Luyện tập chung** | 1 | Củng cố các kiến thức về phép nhân số nguyên, ước bội của số nguyên. Giải các bài toán thực tiễn có liên quan. |
| 42 | **Ôn tập chương III** | 1 | Củng cố các kiến thức của chương III: Số nguyên. Thành thạo giải toán về cộng, trừ, nhân, chia số nguyên, ước bội của số nguyên. Giải các bài toán thực tiễn có liên quan đến số nguyên. |
| 15 | 43 | **ÔN TẬP HỌC KÌ I** | 2 | Củng cố các kiến thức của chương I, II, III. Làm các bài tập có liên quan, đặc biệt là giải các bài toán thực tiễn. |
| 44 |
| 45 | **KIỂM TRA HỌC KÌ I (Cả số và Hình)** | 2 | + Kiểm tra khoảng 20% kiến thức của nửa đầu học kỳ 1 và khoảng 80% kiến thức của nửa cuối học kỳ I (Cả phần số học và hình học). |
| 16 | 46 |
|   | **HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH TRẢI NGHIỆM** |
| 17 | 47 | Sử dụng máy tính cầm tay | 1 | Nhận biết cấu tạo của máy tính cầm tay (các phím bấm, tính năng của máy tính cầm tay). Biết sử dụng máy tính cầm tay để thực hành các phép tính đã học với số tự nhiên, số nguyên, số thập phân. |
| 18 | 48 | **TRẢ BÀI KIỂM TRA HỌC KỲ I (Cả số và hình)** | 1 | Học sinh nhận ra những sai lầm mà mình mắc phải khi làm bài và rút kinh nghiệm |
|  |   |   |   |   |
|  | **PHẦN HÌNH HỌC TRỰC QUAN** |
| Tuần | **CHƯƠNG IV. MỘT SỐ HÌNH PHẲNG TRONG THỰC TIỄN** |
| 1 | 1 | **Bài 18**. Hình tam giác đều. Hình vuông. Hình lục giác đều | 3 | Nhận dạng các hình tam giác đều, hình vuông, hình lục giác đều. Mô tả một số yếu tố cơ bản của tam giác đều, hình vuông, hình lục giác đều. Biết vẽ tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập. Tạo lập được lục giác đều thông qua việc lắp ghép các tam giác đều. |
| 2 | 2 |
| 3 | 3 |
| 4 | 4 | **Bài 19**. Hình chữ nhật. Hình thoi. Hình bình hành. Hình thang cân | 4 | Mô tả một số yếu tố cơ bản (cạnh, đỉnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. Biết vẽ hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân bằng các dụng cụ học tập. |
| 5 | 5 |
| 6 | 6 |
| 7 | 7 |
| 8 | 8 | **ÔN TẬP GIỮA KỲ I** | 1 | Ôn tập, củng cố các kiến thức về một số hình học phẳng. Biết tính tính chu vi, tính diện tích của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. Giải quyết một số vấn đề thực tiễn có liên quan. |
| 9 | 9 | **Bài 20**. Chu vi và diện tích của một số tứ giác đã học | 2 | Nhớ được công thức tính chu vi, diện tích của một số hình tứ giác đã học. Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi, tính diện tích của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. |
| 10 | 10 |
| 11 | 11 | **Luyện tập chung** | 1 | Ôn tập, củng cố các kiến thức về một số hình học phẳng. Biết tính tính chu vi, tính diện tích của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. Giải quyết một số vấn đề thực tiễn có liên quan. |
| 12 | 12 | **Ôn tập chương IV** | 1 | Ôn tập, củng cố các kiến thức về một số hình học phẳng. Biết tính tính chu vi, tính diện tích của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. Giải quyết một số vấn đề thực tiễn có liên quan. |
|   | **CHƯƠNG V. TÍNH ĐỐI XỨNG CỦA HÌNH PHẲNG TRONG TỰ NHIÊN** |
| 13 | 13 | **Bài 21**. Hình có trục đối xứng | 2 | Nhận biết hình có trục đối xứng. Nhận biết trục đối xứng của một hình trên giấy bằng cách gấp đôi tờ giấy. Biết gấp giấy để cắt chữ hoặc một số hình đơn giản. |
| 14 | 14 |
| 15 | 15 | **Bài 22**. Hình có tâm đối xứng | 2 | Nhận biết hình có tâm đối xứng. Nhận biết tâm đối xứng của một số hình đơn giản. Biết gấp giấy để cắt được một số hoa văn trang trí hoặc một số hình có tâm đối xứng đơn giản. |
| 16 | 16 |
| 17 | **ÔN TẬP CUỐI KỲ I** | 1 | Ôn tập, củng cố khắc sâu các kiến thức của học kỳ I: Một số hình học phẳng trong thực tiễn; Tính đối xứng của hình học phẳng trong tự nhiên. Vận dụng giải các bài toán thực tiễn có liên quan. |
| 18 | **Luyện tập chung** | 2 | Ôn tập, củng cố khắc sâu các kiến thức của chương V: Một số hình học phẳng trong thực tiễn. Vận dụng giải các bài toán thực tiễn có liên quan. |
| 17 | 19 |
| 20 | **Ôn tập chương V** | 1 | Ôn tập, củng cố khắc sâu các kiến thức của chương V: Một số hình học phẳng trong thực tiễn. Vận dụng giải các bài toán thực tiễn có liên quan. |
|   | **HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH TRẢI NGHIỆM** |
| 17 | 21 | Tấm thiệp và phòng học của em | 2 | Ứng dụng các kiến thức đã học về hình học phẳng trong thực tiễn vào giải quyết một số tình huống trong cuộc sống như mĩ thuật, thủ công (làm thiệp chúc mừng), xác định phòng học đạt mức chuẩn về ánh sáng, … |
| 18 | 22 |
| 23 | Vẽ hình đơn giản với phần mềm GeoGebra | 2 | Hiểu được tính năng của các hộp công cụ trên giao diện của phần mềm GeoGebra. Sử dụng phần mềm GeoGebra để vẽ các hình đơn giản như điểm, đoạn thẳng, góc, …đến các hình đẹp như tam giác đều, hình chữ nhật, hình vuông, hình tròn, … và đặc biệt là các hình có tính chất đối xứng. |
| 24 |
|  | **B. HỌC KỲ II (17 tuần x 4 tiết = 68 tiết)** |
| **Tuần** | **Tiết** | **Bài học** | **Số tiết** | **Yêu cầu cần đạt** |
|  | **PHẦN SỐ HỌC** |
|  | **CHƯƠNG VI. PHÂN SỐ** |
| 19 | 49 | **Bài 23**. Mở rộng phân số. Phân số bằng nhau  | 2 | Nhận biết phân số với tử và mẫu là các số nguyên. Nhận biết hai phân số bằng nhau, quy tắc bằng nhau của hai phân số. Nêu và áp dụng tính chất bằng nhau của hai phân số. Biết rút gọn phân số. Vận dụng giải bài toán thực tế có liên quan. |
| 50 |
| 51 | **Bài 24**. So sánh phân số. Hỗn số dương  | 2 | Biết quy đồng mẫu nhiều phân số, so sánh phân số (cũng mẫu, không cùng mẫu). Nhận biết hỗn số dương. Vận dụng giải các bài toán thực tiễn có liên quan. |
| 20 | 52 |
| 53 | **Luyện tập chung**  | 1 | Củng cố, luyện tập về phân số, phân số bằng nhau, so sánh phân số. Vận dụng giải các bài toán thực tiễn có liên quan. |
| 54 | **Bài 25.** Phép cộng và phép trừ phân số | 2 | Thực hiện phép cộng, trừ phân số. Vận dụng các tính chất của phép cộng, quy tắc dấu ngơặc trong tính toán. Nhận biết số đối của môt phân số, biết tìm số đối của một phân số. Giải bài toán thực tiễn có liên quan. |
| 21 | 55 |
| 56 | **Bài 26**. Phép nhân và phép chia phân số | 2 | Nhận biết phân số nghịch đảo của một phân số khác 0. Biết nhân, chia phân số. Vận dụng tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán. |
| 57 |
| 22 | 58 | **Bài 27.** Hai bài toán về phân số | 2 | Nhớ quy tắc và biết tìm giá trị phân số của một số cho trước. Tìm một số biết giá trị phân số của nó. Giải quyết một số vấn đề thực tiễn gắn với hai bài toán về phân số. |
| 59 |
| 60 | **Luyện tập chung** | 1 | Củng cố, luyện tập các phép toán cộng, trừ, nhân, chia phân số. Giải hai bài toán về phân số. Vận dụng giải một số bài toán thực tiễn có liên quan. |
| 23 | 61 | **Ôn tập chương VI** | 1 | Củng cố các kiến thức của chương IV: Phân số. Giải hai bài toán về phân số. Vận dụng giải một số bài toán thực tiễn có liên quan. |
|   | **CHƯƠNG VII. SỐ THẬP PHÂN** |
| 23 | 62 | **Bài 28**. Số thập phân | 1 | Nhận biết số thập phân âm, số đối của một số thập phân. Biết viết phân số thập phân dưới dạng số thập phân và ngược lại. Biết so sánh hai số thập phân. Sử dụng số thập phân trong một số tình huống thực tiễn. |
| 63 | **Bài 29** Tính toán với số thập phân  | 4 | Thực hiên phép tính cộng, trừ, nhân, chia số thập phân. Vận dụng các tính chất của phép tính, quy tắc dấu ngoặc trong tính toán số thập phân. Giải quyết một số bài toán thực tiễn gắn với các phép tính về số thập phân. |
| 24 | 64 |
| 65 |
| 66 |
| 25 | 67 | **Bài 30**. Làm tròn và ước lượng | 1 | Biết làm tròn số thập phân đến một hàng đã chọn. Ước lượng kết quả của phép đo, phép tính để đoán nhận tính hợp lí của kết quả đó. Vận dụng làm tròn số thập phân trong một số tình huống thực tiễn. |
| 68 | **Bài 31**. Một số bài toán về tỉ số và tỉ số phần trăm | 2 | Biết tính tỉ số hay tỉ số phần trăm của hai số, hai đại lượng (cùng loại, cùng đơn vị đo). Tính giá trị phần trăm của một số cho trước. Tìm một số khi biết giá trị phần trăm của số đó. Giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến tỉ số, tỉ số phần trăm. |
| 69 |
| 26 | 70 | **ÔN TẬP GIỮA KỲ II** | 1 | Ôn tập các kiến thức cơ bản đã học từ đầu kì II. Vận dụng kiến thức của phân số để tính toán, tính nhanh. Giải quyết mộ số vấn đề thực tiễn có liên quan |
| 71 | **KIỂM TRA GIỮA KÌ II (Cả số và hình)** | 2 | + Kiểm tra khoảng 20% kiến thức của học kỳ 1 và khoảng 80% kiến thức của nửa đầu học kỳ 2 (Cả phần số học và hình học). |
| 72 |
| 27 | 73 | **Luyện tập chung** | 1 | Củng cố và khắc sâu kiến thức về số thập phân. Giải quyết một số bài toán thực tiễn gắn với số thập phân. |
| 74 | **Ôn tập chương VII** | 1 | Củng cố và khắc sâu kiến thức của chương VII: Số thập phân. Giải quyết một số bài toán thực tiễn gắn với số thập phân. |
| 75 | **TRẢ BÀI KIỂM TRA GIỮA KÌ II (Cả số và hình)** | 1 | Học sinh nhận ra những sai lầm mà mình mắc phải khi làm bài và rút kinh nghiệm |
|   | **PHẦN MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT** |
|   | **CHƯƠNG IX. DỮ LIỆU VÀ XÁC SUẤT THỰC NGHIỆM** |
| 28 | 76 | **Bài 38**. Dữ liệu và thu thập dữ liệu | 2 | Nhận biết các loại dữ liệu. Nhận biết tính hợp lý của dữ liệu. Nhận biết được một số cách đơn giản để thu thập dữ liệu. Phát hiện được giá trị không hợp lý trong dữ liệu. Giải quyết một số vấn đề thực tiễn có liên quan đến dữ liệu. |
| 77 |
| 78 | **Bài 39.** Bảng thống kê và biểu đồ tranh | 2 | Đọc và phân tích dữ liệu từ bảng thống kê, biểu đồ tranh. Biểu diễn dữ kiệu vào bảng thống kê, biểu đồ tranh. Lập được bảng thống kê, vẽ được một số biểu đò tranh đơn giản. Giải quyết một số vấn đề thực tiễn có liên quan đến bảng thống kê và biểu đồ tranh. |
| 29 | 79 |
| 80 | **Bài 40**. Biểu đồ cột | 2 | Vẽ biểu đồ cột từ bảng thống kê cho trước. Đọc và mô tả dữ liệu từ biểu đồ cột. Nhận ra vấn đề hoặc quy luật đơn giản từ việc phân tích biểu đồ cột. Giải quyết bài toán thực tế có liên quan đến biểu đồ cột. |
| 81 |
| 30 | 82 | **Bài 41**. Biểu đồ cột kép | 2 | Biết vẽ biểu đồ kép, đọc dữ liệu từ biểu đồ kép. Nhận ra quy luật đơn giản từ biểu đồ kép. Giải quyết một số vấn đề thực tiễn có liên quan đến biểu đồ kép. |
| 83 |
| 84 | **Luyện tập chung** | 1 | Củng cố và khắc sâu kiến thức về dữ liệu, bảng thống kê, biểu đồ. Giải quyết một số bài toán thực tiễn có liên quan. |
| 31 | 85 | **Bài 42**. Kết quả có thể và sự kiện trong trò chơi, thí nghiệm | 2 | Nhận biết tính không đoán trước về kết quả của một số trò chơi, thí nghiệm. Liệt kê các kết quả có thể xảy trong các trò chơi, thí nghiệm đơn giản. Kiểm tra được một số sự kiện trong chò chơi, thí nghiệm có thể xảy ra hay không. |
| 86 |
| 87 | **Bài 43**. Xác suất thực nghiệm | 1 | Nhận biết khả năng xảy ra một sự kiện. Biểu diễn khả năng xảy ra một sự kiện theo xác suất thực nghiệm. |
| 32 | 88 | **Luyện tập chung** | 1 | Củng cố và khắc sâu kiến thức về sự kiện trong trò chơi, thí nghiệm, xác suất thực nhgiệm. Giải quyết một số bài toán thực tiễn có liên quan. |
| 89 | **ÔN TẬP CUỐI NĂM** | 2 | Củng cố và khắc sâu kiến thức của cả năm học, trọng tâm là kiến thức của học kỳ II. Giải quyết một số bài toán thực tiễn có liên quan. |
| 90 |
| 33 | 91 | **KIỂM TRA CUỐI NĂM (Cả số và hình)** | 2 | + Kiểm tra khoảng 20% kiến thức của học kỳ 1 và khoảng 16% kiến thức của nửa đầu kỳ 2 và khoảng 64% kiến thức của nửa cuối học kỳ 2 (Cả phần số học và hình học). |
| 92 |
| 93 | **Ôn tập chương IX** | 1 | Củng cố và khắc sâu kiến thức của chương IX: Giữ liệu và Xác suất thực nghiệm. Giải quyết một số bài toán thực tiễn gắn với Giữ liệu và Xác suất thực nghiệm. |
| 34 | 94 | **TRẢ BÀI KIỂM TRA CUỐI NĂM (Cả số và hình)** | 1 | Học sinh nhận ra những sai lầm mà mình mắc phải khi làm bài và rút kinh nghiệm |
|   | **HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH TRẢI NGHIỆM** |
| 34 | 95 | Kế hoạch chi tiêu cá nhân và gia đình | 1 | HS làm quen với việc xây dựng một kế hoạch đơn giản về tài chính. Áp dụng được kiến thức về tỉ số phần trăm vào những vấn đề cụ thể trong đời sống. Giáo dục ý thức chi tiêu có kế hoạch. |
| 35 | 96 | Hoạt động thể thao nào được yêu thích nhất trong hè? | 2 | Điều tra và phân tích về lựa chọn hoạt động thể thao hè mà học sinh tự chọn để tư vấn cho BGH trong việc tổ chức các hoạt động thể thao hè trong kỳ nghỉ hè tới. Thông qua dự án , học sinh luyện tập cách thu thập dữ liệu, tổ chứ dữ liệu, xử lí dữ liệu và phân tích dữ liệu. |
| 97 |
|  |   |   |   |   |
|  | **PHẦN HÌNH HỌC PHẲNG** |
| **Tuần** | **CHƯƠNG VIII. NHỮNG HÌNH HÌNH HỌC CƠ BẢN** |
| 19 | 25 | **Bài 32**. Điểm và đường thẳng  | 3 | Nhận biết và đọc được các quan hệ: điểm thuộc đường thẳng, đường thẳng đi qua hai điểm phân biệt, ba điểm thẳng hàng. Nhận biết và vẽ được hai đường thẳng cắt nhau, hai dường thẳng song song. Giải một số bài toán thực tiễn có liên quan. |
| 20 | 26 |
| 21 | 27 |
| 22 | 28 | **Bài 33.** Điểm nằm giữa hai điểm. Tia | 2 | Nhận biết các khái niệm tia, gốc của tia, hai tia đối nhau. Nhận biết điểm nằm giữa hai điểm. Biết đọc tia, vẽ được tia. Giải các bài toán thực tiễn có liên quan. |
| 23 | 29 |
| 24 | 30 | **Bài 34**. Đoạn thẳng. Độ dài đoạn thẳng  | 2 | Nhận biết đoạn thẳng. Biết đo độ dài đoạn thẳng bằng thước chia khoảng. Giải các bài toán thực tiễn có liên quan đến đoạn thẳng và độ dài đoạn thẳng. |
| 25 | 31 |
| 26 | 32 | **ÔN TẬP GIỮA KỲ II** | 1 | Củng cố và khắc sau kiến thức giữa học kỳ II: điểm, đường thẳng, đoạn thẳng, tia. Giải các bài toán thực tiễn có liên quan. |
| 27 | 33 | **Bài 35**. Trung điểm của đoạn thẳng | 1 | Nhận biết được khái niệm trung điểm của đoạn thẳng. Biết đo độ dài đoạn thẳng để xác định trung điểm của đoan thẳng. Giải được các bài toán thực tiễn liên quan đến trung điểm của đoạn thẳng. |
| 28 | 34 | **Luyện tập chung** | 1 | Củng cố và khắc sâu kiến thức về điểm, đường thẳng, đoạn thẳng, tia, trung điểm của đoan thẳng. Giải được các bài toán thực tiễn có liên quan. |
| 29 | 35 | **Bài 36.** Góc | 2 | Nhận biết được khái niệm góc, đỉnh và cạnh của góc, góc bẹt, điểm trong của góc. Quan sát hình và đọc được tên góc, nhận biết được điểm trong của góc. Vận dụng vào một số tính huống thực tế có liên quan. |
| 30 | 36 |
| 31 | 37 | **Bài 37.** Số đo góc | 2 | Nhận biết khái niệm số đo góc, các góc đặc biệt (góc nhọn, góc vuông, góc tù). Biết đo một góc bằng thước đo góc. Kiểm tra được góc vuông, góc nhọn, góc từ bằng thước đo góc hoặc ê ke. |
| 32 | 38 |
| 33 | 39 | **ÔN TẬP CUỐI NĂM** | 1 | Củng cố và khắc sau kiến thức về điểm, đoạn thẳng, tia, trung điểm của đoạn thẳng, góc, số đo góc. Vận dụng giải được các bài toán thực tiễn có liên quan. |
| 34 | 40 | **Luyện tập chung** | 1 | Củng cố và khắc sau kiến thức về góc, số đo góc. Vận dụng giải được các bài toán thực tiễn có liên quan. |
| 41 | **Ôn tập chương VIII** | 1 | Củng cố và khắc sau kiến thức về điểm, đoạn thẳng, tia, trung điểm của đoạn thẳng, góc, số đo góc. Vận dụng giải được các bài toán thực tiễn có liên quan. |
|   | **HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH TRẢI NGHIỆM** |
| 35 | 42 | Vẽ hình đơn giản với phần mềm GeoGebra | 2 | Hiểu được tính năng của các hộp công cụ trên giao diện của phần mềm GeoGebra. Sử dụng phần mềm GeoGebra để vẽ các hình có trục đối xứng, hình có tâm đối xứng bằng phần mềm GeoGebra |
| 43 |

2. **Kiểm tra, đánh giá định kỳ:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Bài kiểm tra, đánh giá | Thời gian(1) | Thời điểm(2) | Yêu cầu cần đạt(3) | Hình thức(4) |
| Giữa Học kỳ 1 | 90 phút | Tuần 9 | Kiểm tra kiến thức của học sinh giữa học kỳ I (cả phần Số học, Hình học). | Viết trên giấy thi |
| Cuối Học kỳ 1 | 90 phút | Tuần 16 | Kiểm tra kiến thức của học sinh học kỳ I(Cả phần Số học, Hình học). | Viết trên giấy thi |
| Giữa Học kỳ 2 | 90 phút | Tuần 26 | Kiểm tra kiến thức của học sinh giữa học kỳ II (Cả phần Số học, Hình học ) | Viết trên giấy thi |
| Cuối Học kỳ 2 | 90 phút | Tuần 33 | Kiểm tra kiến thức của học sinh trong năm học (Cả phần Số học -Hình học và Xác suất thống kê). | Viết trên giấy thi |

 *(1) Thời gian làm bài kiểm tra, đánh giá.*

*(2) Tuần thứ, tháng, năm thực hiện bài kiểm tra, đánh giá.*

*(3) Yêu cầu (mức độ) cần đạt đến thời điểm kiểm tra, đánh giá (theo phân phối chương trình).*

*(4) Hình thức bài kiểm tra, đánh giá: viết (trên giấy hoặc trên máy tính); bài thực hành; dự án học tập.*

**III. Các nội dung khác (nếu có):**

 ***……., ngày tháng năm 2023***

 **PHÊ DUYỆT CỦA NHÀ TRƯỜNG TỔ TRƯỞNG**

 **HIỆU TRƯỞNG** ( Ký, ghi rõ họ tên)

 ( Ký, đóng dấu)

1. [↑](#footnote-ref-1)